

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-51

TR
HÀ
HO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 09 năm 2017.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Kim Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Nhì	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Khôi Phục	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 01/03/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Kiểm soát viên trưởng
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên
Bà Võ Thị Tuyết Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

0117
CỘNG
HỘI
KIỂM
TOÁN
AASC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu

105
3 TY
4 HỮU
5 M TC
SC
1- TP.



Số: 300518. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 30 tháng 05 năm 2018, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2018



Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.935.671.388.488	5.931.935.247.453
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	489.914.485.457	2.462.470.104.678
111	1. Tiền		204.888.218.482	115.513.104.678
112	2. Các khoản tương đương tiền		285.026.266.975	2.346.957.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.129.319.493.325	1.059.935.722.766
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.128.264.493.325	1.058.880.722.766
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		962.987.818.190	567.967.758.488
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	937.149.254.157	517.064.523.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	97.751.451.404	125.309.822.397
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	50.497.263.155	69.874.262.222
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(172.396.840.255)	(194.894.280.682)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	49.986.689.729	50.613.430.604
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.711.267.463.885	1.645.170.847.779
141	1. Hàng tồn kho		1.720.539.109.451	1.645.663.358.288
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.271.645.566)	(492.510.509)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		642.182.127.631	196.390.813.742
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.603.017.782	4.041.114.533
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.546.810.255	4.005.284.361
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	633.023.799.594	188.344.414.848
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		8.500.000	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.505.248.945.280	2.217.209.231.150
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.259.227.520	28.661.360.266
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	1.325.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	30.934.227.520	28.661.360.266
220	II. Tài sản cố định		1.101.445.313.973	1.117.251.316.806
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.061.874.653.856	1.075.243.071.446
222	- Nguyên giá		2.554.170.622.675	2.546.098.023.114
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.492.295.968.819)	(1.470.854.951.668)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	8.484.537.132	12.938.891.846
225	- Nguyên giá		22.271.773.550	35.235.817.028
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.787.236.418)	(22.296.925.182)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	31.086.122.985	29.069.353.514
228	- Nguyên giá		39.810.173.110	44.059.286.686
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.724.050.125)	(14.989.933.172)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	68.026.522.639	45.577.746.558
231	- Nguyên giá		104.731.343.535	61.041.207.557
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.704.820.896)	(15.463.460.999)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		219.410.997.739	146.581.537.734
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	219.410.997.739	146.581.537.734
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	683.772.848.460	527.147.590.924
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		603.029.235.124	458.530.607.648
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.561.250.000	30.526.250.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.076.667.716)	(1.405.132.931)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.259.031.052	39.495.866.207
260	VI. Tài sản dài hạn khác		400.334.034.949	351.989.678.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	353.361.302.279	349.445.827.062
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.594.472.330	2.129.150.711
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		45.378.260.340	414.701.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.440.920.333.768	8.149.144.478.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.774.564.821.717	3.369.865.077.789
310	I. Nợ ngắn hạn		4.661.517.993.564	3.262.233.293.269
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	408.021.745.401	325.364.132.746
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	34.532.731.138	25.332.905.665
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	18.676.701.427	66.054.260.803
314	4. Phải trả người lao động		101.233.441.902	147.842.971.156
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	28.287.154.510	18.086.140.065
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	47.228.506.315	18.332.898.041
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	187.570.137.642	157.629.907.114
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	3.550.683.427.115	2.262.121.744.863
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	657.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		285.284.148.114	240.811.332.816
330	II. Nợ dài hạn		113.046.828.153	107.631.784.520
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	-	37.680.432
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	32.264.368.000	38.319.316.642
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	8.687.957.874	8.531.857.874
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	41.492.130.355	32.235.553.117
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20.428.075.131	18.064.651.255
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		10.174.296.793	10.442.725.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.666.355.512.051	4.779.279.400.814
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	4.663.916.400.390	4.776.603.919.153
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.035.078.019.542	2.927.946.101.715
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.637.164.586	43.669.020.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		86.114.641.303	84.459.597.303
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		51.042.842.401	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		489.969.841.713	522.839.313.284
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		208.548.001.718	203.606.205.478
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		244.825.889.390	324.792.726.347
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		359.659.710.984	301.014.577.241
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(114.833.821.594)	23.778.149.106
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		542.699.999.737	669.290.954.611

100%
C
TRÁCH
HÃNG
A
OÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.439.111.661	2.675.481.661
431	1. Nguồn kinh phí		969.111.661	995.481.661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.470.000.000	1.680.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>9.440.920.333.768</u>	<u>8.149.144.478.603</u>

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	6.646.711.142.220	6.662.308.206.281
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	452.356.946	4.664.816.927
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.646.258.785.274	6.657.643.389.354
11	4. Giá vốn hàng bán	28	5.692.245.967.975	5.390.933.312.524
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		954.012.817.299	1.266.710.076.830
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	394.107.766.400	482.040.012.465
22	7. Chi phí tài chính	30	174.381.584.952	155.069.632.858
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		165.655.810.317	143.256.817.974
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(20.520.938.440)	(40.579.661.599)
25	9. Chi phí bán hàng	31	339.241.369.601	370.850.249.634
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	406.654.244.135	499.926.301.175
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		407.322.446.571	682.324.244.029
31	12. Thu nhập khác	33	128.929.735.614	24.297.495.628
32	13. Chi phí khác	34	22.751.314.668	15.912.022.723
40	14. Lợi nhuận khác		106.178.420.946	8.385.472.905
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		513.500.867.517	690.709.716.934
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	105.360.929.428	130.202.130.200
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.898.102.257	4.013.225.396
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>405.241.835.832</u>	<u>556.494.361.338</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		315.338.125.363	420.811.100.490
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		89.903.710.469	135.683.260.848

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiếu

15-C
TY
HỮU H
TOÀ
C
TP. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		513.500.867.517	690.709.716.934
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		174.547.139.625	156.284.518.306
03	- Các khoản dự phòng		(14.972.198.992)	36.658.014.873
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		107.578.333	1.388.532.756
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(392.039.766.965)	(425.773.520.844)
06	- Chi phí lãi vay		165.655.810.317	143.266.817.974
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		446.799.429.835	602.534.079.999
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(836.831.020.463)	(151.112.035.826)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(119.839.310.414)	239.668.357.808
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		81.513.175.158	98.414.170.250
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.477.378.466)	(22.242.475.052)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(164.953.129.593)	(141.949.517.981)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(160.207.577.193)	(128.022.406.563)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.207.967.898	102.711.848.223
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(132.565.445.862)	(95.490.353.733)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(843.353.289.100)	504.511.667.125
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(245.427.436.464)	(157.438.947.991)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.839.957.314	2.783.118.274
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.676.252.586.125)	(3.439.228.441.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		460.527.536.125	3.998.018.441.667
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		64.252.912.824	288.558.043.600
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		377.830.138.474	279.122.562.225
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.974.229.477.852)	971.814.776.108
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.814.876.571.080	17.569.639.942.923
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24.510.062.020.297)	(17.144.769.564.259)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.464.342.520)	(8.556.301.107)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(453.370.444.318)	(479.713.830.447)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		844.979.763.945	(63.399.752.890)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.972.603.003.007)	1.412.926.690.343

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.462.470.104.678	1.049.545.253.878
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47.383.786	(1.839.543)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>489.914.485.457</u>	<u>2.462.470.104.678</u>

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu

011
CÔ
ÁCH NH
ANG P
A.
DANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 09 năm 2017.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.927.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);
- Sản xuất phân hữu cơ;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);

10.
GT
MH
EM
AS
EM

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	70,13%	70,13%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	67,57%	67,57%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn, du lịch
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,44%	78,44%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	57,11%	55,89%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	53,72%	53,72%	Sản xuất giấy và bao bì
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	70,39%	70,39%	Sản xuất - thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	73,11%	72,95%	Thương mại - dịch vụ
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông ⁽³⁾	Tỉnh Đồng Nai	92,00%	53,80%	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai ⁽⁴⁾	Tỉnh Đồng Nai	99,11%	81,21%	Đầu tư xây dựng, dịch vụ

- (1) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 53,36%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai là 3,75% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 2,53%.
- (2) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 72,11%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 1,00% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 0,84%.
- (3) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	44,00%	22,44%
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	24,00%	13,40%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	16,00%	12,55%
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	8,00%	5,41%
Tổng cộng	92,00%	53,80%

- (4) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	26,75%	26,75%
Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	30,09%	22,14%
Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	18,19%	15,34%
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	8,03%	8,03%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	8,03%	4,09%
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	2,67%	1,88%
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	5,35%	2,98%
Tổng cộng	99,11%	81,21%

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- + Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 01/QĐ.DHĐCĐ ngày 15/03/2017 quyết định giải thể Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước từ ngày 31/05/2017. Lý do giải thể: Thực hiện lộ trình sắp xếp cổ phần hóa và thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được phê duyệt tại Văn bản số 3636/UBND-KT ngày 10/05/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, trong đó Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước là công ty thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tiến hành giải thể trong năm 2017.
- + Trong năm, Công ty Cổ phần Lothamilk thực hiện tăng vốn điều lệ từ 67.692.000.000 đồng lên 131.000.000.000 đồng nhưng Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long không thực hiện góp thêm vốn nên tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2017 là 29,89%, do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất, gia công nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất các sản phẩm từ sữa bò
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất nông nghiệp
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân golf



<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh thương mại.
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	24,91%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	34,76%	19,41%	Cung cấp dịch vụ đào tạo tin học, ngoại ngữ
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Lothamilk ⁽³⁾	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	Chăn nuôi bò sữa, SX các sản phẩm từ sữa

- (1) Tổng Công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.
(2) Tổng Công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai.
(3) Tổng Công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

JTI
CÓN
CH NH
NG K
AF
N KII

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động kinh doanh thuốc lá, nhà hàng và khách sạn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; các hoạt động khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

TRÁ
HÀ

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

31/12
CỘNG
HỘI
TỔNG
KIỂM
TOÁN
VIỆT
NAM

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	17.637.599.942	12.690.440.738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.250.618.540	102.822.663.940
Các khoản tương đương tiền ^(*)	285.026.266.975	2.346.957.000.000
	<u>489.914.485.457</u>	<u>2.462.470.104.678</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng, chi tiết:

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	129.707.796.753
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	29.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	6.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	39.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai	8.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.018.470.222
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.000.000.000
	<u>285.026.266.975</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	50.000	1.055.000.000	-	50.000	1.055.000.000	-
		1.055.000.000	-		1.055.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	3.128.264.493.325	3.128.264.493.325	1.058.880.722.766	1.058.880.722.766
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	3.093.285.050.000	3.093.285.050.000	1.051.250.000.000	1.051.250.000.000
- Trái phiếu ⁽²⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽³⁾	4.979.443.325	4.979.443.325	7.630.722.766	7.630.722.766
Đầu tư dài hạn	29.259.031.052	29.259.031.052	39.495.866.207	39.495.866.207
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽⁴⁾	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Trái phiếu ⁽⁵⁾	100.000.000	100.000.000	30.100.000.000	30.100.000.000
- Các khoản đầu tư khác ⁽³⁾	9.159.031.052	9.159.031.052	9.395.866.207	9.395.866.207
	<u>3.157.523.524.377</u>	<u>3.157.523.524.377</u>	<u>1.098.376.588.973</u>	<u>1.098.376.588.973</u>

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.476.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	386.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	478.270.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	29.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	18.400.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	511.851.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.064.050.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	50.000.000.000
	<u>3.093.285.050.000</u>

(2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm, số lượng 300.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi. Số lượng trái phiếu này sẽ được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam mua lại trong năm 2018.

(3) Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

(4) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	6.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>

(5) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND	VND
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	12.275.863.109	25,00%	25,00%	10.378.791.706
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	6.715.937.583	36,00%	36,00%	7.357.505.953
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai				24,48%	24,48%	20.484.865.950
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	89.188.239.807	22,50%	22,50%	90.617.784.438
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	60.596.439.622	39,84%	39,84%	77.092.319.826
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	164.371.005.586	35,00%	35,00%	162.661.009.861
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	58.129.643.687	25,00%	25,00%	58.314.936.656
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	21.105.974.953	40,00%	40,00%	18.787.042.459
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	40.310.000.000			
Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	144.281.520.261			
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	841.912.259	36,87%	36,87%	737.860.691
Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Tỉnh Đồng Nai				45,00%	45,00%	2.956.908.959
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Tỉnh Đồng Nai	34,67%	34,67%	313.373.138	34,67%	34,67%	405.133.461
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	4.899.325.119	30,00%	30,00%	8.736.447.688
				603.029.235.124			458.530.607.648

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000	-	5.400.000.000	(1.405.132.931)
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126.250.000	-	126.250.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa ^(*)	22.035.000.000	(1.076.667.716)	-	-
	52.561.250.000	(1.076.667.716)	30.526.250.000	(1.405.132.931)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa tăng vốn nhưng Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai không thực hiện góp thêm vốn nên tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2017 là 14,69%, do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	4,43%	4,43%	Kinh doanh bệnh viện
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa	Tỉnh Đồng Nai	14,69%	14,69%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0,15%	0,15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	72.047.682.731	70.956.595.497
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	64.690.000.000	-
- Công ty TNHH Phân phối Kim Oanh	44.495.819.001	2.344.780.000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng An	38.536.310.000	-
- Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM)	18.412.800.000	18.412.800.000
- Công ty TNHH MTV Hoài Thu	17.947.600.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đức Thiện Thành	17.892.375.750	4.054.837.250
- Công ty TNHH Thuốc lá Thanh Chuyển	17.308.640.250	879.065.000
- Công ty CP Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	16.192.220.500	4.375.381.320
- Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	16.186.445.001	7.669.440.001
- Doanh nghiệp tư nhân Phước Sanh	14.199.228.550	40.480.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	13.984.120.000
- Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	13.640.017.250	8.096.031.000
- Công ty CP SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	13.382.162.120
- Các khoản phải thu khách hàng khác	558.233.833.004	367.868.831.759
	937.149.254.157	517.064.523.947
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	64.690.000.000	2.443.865.531

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	5.102.395.569	-	40.398.593.912	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM)	21.550.000.000	(21.550.000.000)	21.550.000.000	(21.550.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	(7.167.240.211)	7.167.240.211	(7.167.240.211)
Công ty CP Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	19.865.482.000	-	9.865.482.000	-
Marubeni Plax Corporation	8.054.619.784	-	-	-
Các đối tượng khác	36.011.713.840	(325.838.173)	46.328.506.274	(325.838.173)
	97.751.451.404	(29.043.078.384)	125.309.822.397	(29.043.078.384)
b) Dài hạn				
Các đối tượng khác	1.325.000.000	-	-	-
	1.325.000.000	-	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	756.308.960	-	798.673.025	-
- Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền chuyển nhượng tài sản và vốn góp	-	-	31.938.959.132	(22.357.271.392)
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.255.027.226	-	10.798.405.501	-
- Phải thu về cổ phần hóa	1.265.397.038	-	243.302.636	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.988.080.000	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	1.316.004.411	-	2.742.141.404	-
- Tạm ứng	1.714.079.758	-	2.827.763.724	-
- Phải thu từ đầu tư chăn nuôi, dịch vụ	4.368.646.542	-	-	-
- Phải thu Ngân sách tỉnh Đồng Nai - tiền chi hộ	7.453.752.493	-	7.453.752.493	-
- Phải thu khác	11.379.966.727	(1.309.626.535)	13.071.264.307	(1.397.004.262)
	50.497.263.155	(1.309.626.535)	69.874.262.222	(23.754.275.654)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	30.783.809.429	-	28.661.360.266	-
- Phải thu khác	150.418.091	-	-	-
	30.934.227.520	-	28.661.360.266	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng hóa gửi kho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	49.959.587.975	49.959.587.975
Hàng tồn kho khác	27.101.754	653.842.629
	<u>49.986.689.729</u>	<u>50.613.430.604</u>

(*) Giá trị hàng hóa (gồm kèm thời KZ/YP, gỗ thông xẻ New Zeland và cáp quan treo) mua và gửi lại kho của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) và bị chiếm đoạt.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	89.922.387.975	-	89.922.387.975	-
- Công ty TNHH Việt Thuận Thành	-	-	31.938.959.132	9.581.687.740
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	-	13.984.120.000	-
- Công ty CP SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	-	13.382.162.120	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7.019.870.000	-	7.019.870.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5.700.200.000	-	5.700.200.000	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4.758.000.000	-	4.758.000.000	-
- Xí nghiệp chăn nuôi - Xuân Phú	4.161.182.631	-	4.189.155.642	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3.935.000.000	-	3.935.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
- Công ty CP Xanh Cà phê	4.523.171.145	-	4.523.171.145	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2.917.651.000	-	2.917.651.000	-
- Shin Myung Chul	2.175.987.180	-	2.175.987.180	-
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1.999.819.000	-	1.999.819.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	-	7.167.240.211	-
- Các khoản khác	8.382.608.782	1.027.882.962	7.797.941.805	331.019.961
	<u>173.424.723.217</u>	<u>1.027.882.962</u>	<u>204.806.988.383</u>	<u>9.912.707.701</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.742.768.847	-	10.046.032.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.437.696.737.254	(332.677.164)	1.383.779.746.301	(21.411.584)
Công cụ, dụng cụ	39.786.038.973	(113.214.460)	33.942.508.657	(79.250.122)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.397.645.008	(8.015.880.142)	81.803.411.663	-
Thành phẩm	71.447.305.999	(809.873.800)	75.518.811.376	(391.848.803)
Hàng hoá	64.480.992.946	-	58.760.853.025	-
Hàng gửi đi bán	4.987.620.424	-	1.811.994.782	-
	1.720.539.109.451	(9.271.645.566)	1.645.663.358.288	(492.510.509)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.216.806.189	1.875.400.475
Chi phí sửa chữa tài sản	1.183.395.802	423.309.717
Chi phí thuê kho, nhà, xe	-	54.293.000
Chi phí bảo hiểm	248.480.451	288.236.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.954.335.340	1.399.875.007
	5.603.017.782	4.041.114.533
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.404.118.437	29.468.147.492
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	19.678.997.379	9.494.144.890
Chi phí đền bù, thuê đất	78.701.906.264	268.690.094.566
Chi phí mua bán quyền phần mềm Microsoft Office và hệ thống camera tòa nhà Dofico	318.322.224	1.277.849.166
Giá trị đàn heo cơ bản	21.501.370.612	25.650.051.009
Lợi thế kinh doanh	3.073.386.997	6.606.992.358
Chi phí đền bù mô Thạnh Phú	52.852.304.938	-
Chi phí đền bù mô Soklu 2, Soklu 5	12.350.799.375	-
Chi phí đền bù mô Tân Cang	77.201.036.816	-
Chi phí bồi thường mô Thiện Tân 2	38.037.414.299	-
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	-
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nông nghiệp Dofico	4.767.411.368	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.194.985.860	8.258.547.581
	353.361.302.279	349.445.827.062

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.036.950.647.824	1.184.150.097.296	225.457.781.632	38.081.826.332	30.658.757.320	30.798.912.710	2.546.098.023.114
- Mua trong năm	1.295.290.001	85.804.472.374	9.578.661.271	2.881.358.813	92.000.000	1.072.090.910	100.723.873.369
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.345.621.920	11.564.125.399	832.327.273	12.566.573.165	-	2.910.889.045	73.219.536.802
- Phân loại lại	-	95.896.286	-	-	38.879.277	(13.879.277)	120.896.286
- Tăng do đánh giá lại tài sản	4.625.740.921	-	-	-	73.044.255.609	-	77.669.996.530
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(54.952.872.560)	-	-	-	-	-	(54.952.872.560)
- Thanh lý, nhượng bán	(13.037.199.994)	(5.729.505.208)	(10.125.986.932)	(434.470.383)	(1.429.590.442)	(1.093.872.750)	(31.850.625.709)
- Giảm do đưa tài sản góp vốn	(24.389.558.362)	(39.293.617.321)	(7.982.349.493)	(351.121.257)	-	(6.569.997.826)	(78.586.644.259)
- Giảm hợp nhất công ty con	(23.849.407.707)	(39.633.979.970)	(8.861.267.410)	(700.179.651)	(70.090.000)	(4.387.037.012)	(77.501.961.750)
- Giảm khác	(334.190.057)	(50.000.000)	(64.500.000)	-	-	(320.909.091)	(769.599.148)
Số dư cuối năm	971.654.071.986	1.196.907.488.856	208.834.666.341	52.043.987.019	102.334.211.764	22.396.196.709	2.554.170.622.675
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	416.666.293.129	861.755.058.577	143.979.826.655	22.717.221.459	14.275.072.299	11.461.479.549	1.470.854.951.668
- Khấu hao trong năm	48.271.748.364	79.457.955.907	19.906.951.876	5.468.913.586	1.556.263.229	1.886.481.861	156.548.314.824
- Phân loại lại	14.299.977	33.628.579	107.616.797	-	38.879.277	-	194.424.630
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(27.883.705.985)	-	-	-	-	-	(27.883.705.985)
- Tăng/giảm do đánh giá lại tài sản	2.131.088.137	(51.542.863)	(871.273.167)	(61.224.171)	27.736.579.000	-	28.883.626.936
- Thanh lý, nhượng bán	(12.015.645.382)	(4.728.122.811)	(9.106.720.459)	(372.034.450)	(540.850.195)	(51.863.128)	(26.815.236.425)
- Giảm do đưa tài sản góp vốn	(9.747.768.403)	(31.281.135.254)	(7.417.914.603)	(397.080.182)	-	(2.451.035.085)	(51.294.933.527)
- Giảm hợp nhất công ty con	(17.564.046.618)	(30.120.960.619)	(5.387.439.007)	(669.288.619)	(43.222.179)	(4.225.002.948)	(58.009.959.990)
- Giảm khác	(100.859.849)	(3.750.003)	(38.700.000)	-	-	(38.203.460)	(181.513.312)
Số dư cuối năm	399.771.403.371	875.061.131.513	141.172.348.092	26.686.507.623	43.022.721.431	6.581.856.789	1.492.295.968.819

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	620.284.354.695	322.395.038.719	81.477.954.977	15.364.604.873	16.383.685.021	19.337.433.161	1.075.243.071.446
Tại ngày cuối năm	571.882.668.615	321.846.357.343	67.662.318.249	25.357.479.396	59.311.490.333	15.814.339.920	1.061.874.653.856

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 962.650.291.157 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 962.650.291.157 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 3.996.263.573 đồng

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị. Tại thời điểm 31/12/2017, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 22.271.773.550 đồng và 13.787.236.418 đồng, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 4.454.354.714 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.922.927.991	6.423.216.260	232.020.000	481.122.435	44.059.286.686
- Mua trong năm	8.489.330.400	833.925.924	-	45.000.000	9.368.256.324
- Giảm quyền sử dụng đất XN Xuân Hòa	(1.744.434.400)	-	-	-	(1.744.434.400)
- Giảm hợp nhất công ty con	(10.926.000.000)	(705.885.500)	-	-	(11.631.885.500)
- Giảm khác	-	(241.050.000)	-	-	(241.050.000)
Số dư cuối năm	32.741.823.991	6.310.206.684	232.020.000	526.122.435	39.810.173.110
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.253.364.288	5.431.925.732	232.020.000	72.623.152	14.989.933.172
- Khấu hao trong năm	419.522.593	428.993.196	-	48.479.437	896.995.226
- Giảm quyền sử dụng đất XN Xuân Hòa	(394.210.031)	-	-	-	(394.210.031)
- Giảm hợp nhất công ty con	(5.945.029.956)	(592.588.301)	-	-	(6.537.618.257)
- Giảm khác	-	(231.049.985)	-	-	(231.049.985)
Số dư cuối năm	3.333.646.894	5.037.280.642	232.020.000	121.102.589	8.724.050.125
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.669.563.703	991.290.528	-	408.499.283	29.069.353.514
Tại ngày cuối năm	29.408.177.097	1.272.926.042	-	405.019.846	31.086.122.985

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.131.059.649 đồng

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.047.780.093	3.993.427.464	61.041.207.557
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	54.952.872.560	54.952.872.560
- Giảm khác	(11.262.736.582)	-	(11.262.736.582)
Số dư cuối năm	45.785.043.511	58.946.300.024	104.731.343.535
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.486.925.348	1.976.535.651	15.463.460.999
- Khấu hao trong năm	3.401.487.782	9.245.987.079	12.647.474.861
- Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	19.035.273.422	19.035.273.422
- Giảm khác	(10.441.388.386)	-	(10.441.388.386)
Số dư cuối năm	6.447.024.744	30.257.796.152	36.704.820.896
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.560.854.745	2.016.891.813	45.577.746.558
Tại ngày cuối năm	39.338.018.767	28.688.503.872	68.026.522.639

16 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	195.511.939.292	131.657.778.131
- Dự án khu dân cư Bửu Long	28.954.959.564	28.954.959.564
- Dự án Agropark	77.979.347.129	30.398.910.136
- Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	24.740.234.289	31.550.550.576
- Dự án khu dân cư xã lộ 25	2.527.340.801	2.327.340.801
- Dự án xây dựng nhà Văn phòng	2.142.005.067	369.740.954
- Dự án Kho chứa hàng hóa Long Thành	1.198.122.000	1.198.122.000
- Dự án XD trại heo nái sinh sản tại xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	28.672.527.320	5.920.126.000
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.118.704.011	3.102.340.377
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
- Công trình 12 tượng danh nhân văn hóa	-	3.367.387.847
- Công trình công viên vườn tượng	4.385.484.288	4.499.701.328
- Công trình tượng vua Lý Thái Tổ	3.905.985.878	3.819.000.000
- Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tâm	2.687.936.856	2.417.596.194
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	3.372.636.364	-
- Công trình xử lý sạt lở đường lên Miếu	1.323.037.000	-
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	7.012.760.701	10.241.144.330
Mua sắm tài sản cố định	11.936.172.092	14.923.759.603
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	8.925.605.410	8.925.605.410
- Chi phí đầu tư cụm tạo sóng A khổ giấy 2 mét	-	2.729.415.863
- Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.281.758.192	2.258.219.258
- Các tài sản khác	728.808.490	1.010.519.072
Sửa chữa lớn tài sản cố định	11.962.886.355	-
- Sửa chữa nâng cấp máy xay số 5, loại cố định từ cs 250 tấn/giờ -> 350 tấn/giờ (5 Tân Cang)	11.962.886.355	-
	219.410.997.739	146.581.537.734

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên	205.406.239	205.406.239	6.783.168.216	6.783.168.216
- France Tobacco Corporation	35.885.738.800	35.885.738.800	54.546.000.411	54.546.000.411
- Chheang Lada Import Export Co.,Ltd	-	-	20.050.800.000	20.050.800.000
- Tobiz Eshm Co.,Ltd	894.393.081	894.393.081	1.470.737.117	1.470.737.117
- Visionland China Co.,Ltd	-	-	2.423.160.826	2.423.160.826
- Công ty CP Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc (Proconco)	1.599.524.370	1.599.524.370	3.883.251.185	3.883.251.185
- Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	77.275.150.700	77.275.150.700	42.127.322.105	42.127.322.105
- Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	66.051.013.360	66.051.013.360	34.347.278.295	34.347.278.295
- Công ty CP Giấy An Bình	36.226.071.200	36.226.071.200	15.032.861.140	15.032.861.140
- Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng	1.845.437.253	1.845.437.253	3.140.998.850	3.140.998.850
- Công ty TNHH Nam Phong	3.292.529.240	3.292.529.240	3.628.675.270	3.628.675.270
- Công ty TNHH Baconco	-	-	2.431.480.000	2.431.480.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	5.389.842.500	5.389.842.500	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	-	-	4.467.047.051	4.467.047.051
- Phải trả các đối tượng khác	179.356.638.658	179.356.638.658	131.069.032.712	131.069.032.712
	408.021.745.401	408.021.745.401	325.401.813.178	325.401.813.178
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	-	212.732.200	212.732.200

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Ninh Quảng	5.501.980.885	-
Ông Lê Văn Hưng	2.758.439.201	1.768.618.005
Công ty TNHH Thiên Lộc	2.176.604.400	-
El Development SDN.BHD.	1.918.326.494	-
Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	1.200.000.000	1.200.006.144
Các đối tượng khác	20.977.380.158	22.364.281.516
	34.532.731.138	25.332.905.665

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do thoái vốn công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.070.558.740	10.228.298.340	287.676.471.284	367.809.826.880	1.648.729.939	92.809.654.163	3.185.308.228
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	112.927.888.943	-	918.789.490.991	1.252.269.127.323	-	446.407.525.275	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	37.220.335.570	-	146.090.716.778	117.078.708.853	-	8.208.327.645	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.487.364.729	24.094.764.276	105.418.983.107	160.207.577.193	(2.293.203.283)	50.681.061.715	6.793.070.459
Thuế Thu nhập cá nhân	1.700.435.509	4.120.101.751	26.178.298.271	27.795.536.084	92.630.881	950.461.579	1.660.259.127
Thuế Tài nguyên	-	5.760.832.451	55.879.264.928	60.920.224.587	-	-	719.872.792
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.937.831.357	269.588.766	19.026.587.258	15.808.665.335	-	33.487.261	583.166.593
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.683.587.046	38.687.938.197	41.870.246.275	-	-	501.278.968
Các loại thuế khác	-	2.936.902.268	16.762.619.421	14.484.136.429	-	-	5.215.385.260
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.960.185.905	277.909.250.142	326.784.358.003	-	33.933.281.956	18.360.000
	188.344.414.848	66.054.260.803	1.892.419.620.377	2.385.028.406.962	(551.842.463)	633.023.799.594	18.676.701.427

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.518.273.866	2.815.593.142
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	6.757.681.100	-
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	6.478.017.847	5.319.142.199
Trích trước chi phí chiết khấu	2.028.398.869	1.712.315.838
Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.984.291.743	2.316.126.964
Trích trước chi phí công tác nước ngoài	-	1.263.303.681
Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	706.651.800	589.240.800
Phải trả tiền điện, nước, điện thoại	313.344.288	377.102.408
Chi phí phải trả dịch vụ mua ngoài	369.033.000	183.140.000
Trích trước chi phí thuê gia công	707.582.393	231.239.455
Trích trước thuế TNCN	1.017.434.627	800.034.529
Trích trước chi phí tiền ăn	481.990.000	510.261.000
Chi phí phải trả khác	2.924.454.977	1.968.640.049
	<u>28.287.154.510</u>	<u>18.086.140.065</u>

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước	45.888.684.043	17.049.729.220
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.339.822.272	1.283.168.821
	<u>47.228.506.315</u>	<u>18.332.898.041</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước của hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VINECO	32.264.368.000	32.264.368.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	6.054.948.642
	<u>32.264.368.000</u>	<u>38.319.316.642</u>

117
ĐỒNG
KIỂM
AS
TÊN

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.957.570.141	1.951.529.808
- Phải trả về cổ phần hoá	73.844.118.700	-
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VINECO	-	46.109.800.051
- Phải trả Công ty CP Greenfeed Việt Nam - tiền đặt cọc hợp tác tái cấu trúc Nhà máy D&F	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.254.802.768	25.834.867.286
- Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời Trại heo Đông Phương	8.816.320.400	8.816.320.400
- Mượn tiền CBCNV Công ty	-	3.600.000.000
- Nhận tiền ủng hộ xây dựng Công trình Vườn tượng danh nhân	941.101.153	4.309.109.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	4.448.196.152	2.644.487.252
- Phải trả tiền thù lao ban kiểm soát	2.219.341.133	1.610.157.164
- Phải trả các cổ đông Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1.647.100.000	1.647.100.000
- Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	2.020.578.275	1.947.803.820
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.813.251.815	1.813.251.815
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.693.020.405	1.693.020.405
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	5.442.130.872	5.442.130.872
- Phải trả Ngân sách tỉnh Đồng Nai	2.730.856.614	2.730.856.614
- Phải trả tiền thuế sử dụng đất	2.522.814.747	2.330.869.985
- Phải trả tiền thuế đất nhận trước do không thực hiện	5.981.120.173	-
- Phải trả các hộ trồng mía, dừa, thanh long	1.758.412.316	346.561.309
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.479.401.978	14.802.041.333
	<u>187.570.137.642</u>	<u>157.629.907.114</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.462.423.667	6.306.323.667
- Góp vốn liên doanh	2.225.534.207	2.225.534.207
	<u>8.687.957.874</u>	<u>8.531.857.874</u>

15 - C
CÔNG TY
HỮU HẠ
TOÀN
C
TP. HỒ

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	2.245.129.683.868	2.245.129.683.868	3.529.153.613.435	3.529.153.613.435
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	548.730.891.324	548.730.891.324	675.238.119.032	675.238.119.032
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	556.887.851.129	556.887.851.129	619.108.098.144	619.108.098.144
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	-	-	192.549.773.433	192.549.773.433
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	599.700.000.000	599.700.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh</i>	-	-	58.903.556.000	58.903.556.000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	45.300.000.000	45.300.000.000	484.790.387.600	484.790.387.600
<i>Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam</i>	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	220.000.000.000	220.000.000.000	199.342.003.647	199.342.003.647
<i>Ngân hàng Chinatrust</i>	26.980.304.280	26.980.304.280	177.268.530.417	177.268.530.417
<i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam</i>	88.648.254.166	88.648.254.166	297.591.370.988	297.591.370.988
<i>Ngân hàng Standard Chartered</i>	-	-	21.193.917.415	21.193.917.415
<i>Vay cá nhân</i>	8.882.382.969	8.882.382.969	3.167.856.759	3.167.856.759
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.992.060.995	16.992.060.995	21.529.813.680	21.529.813.680
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	2.074.074.076	2.074.074.076	1.040.555.544	1.040.555.544
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shihan Việt Nam</i>	2.994.322.134	2.994.322.134	5.861.453.652	5.861.453.652
<i>Ngân hàng TNHH CTBC</i>	5.459.322.246	5.459.322.246	10.652.480.046	10.652.480.046
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	6.464.342.539	6.464.342.539	3.975.324.438	3.975.324.438
	2.262.121.744.863	2.262.121.744.863	3.550.683.427.115	3.550.683.427.115



23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	38.607.076.515	38.607.076.515	58.865.748.958	58.865.748.958
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	3.114.629.620	3.114.629.620	1.040.555.544	1.040.555.544
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shihan Việt Nam</i>	11.854.102.251	11.854.102.251	19.050.304.349	19.050.304.349
<i>Ngân hàng TNHH CTBC</i>	23.638.344.644	23.638.344.644	38.774.889.065	38.774.889.065
- Nợ thuê tài chính	10.620.537.597	10.620.537.597	4.156.195.077	4.156.195.077
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	6.464.342.539	6.464.342.539	3.975.324.438	3.975.324.438
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	4.156.195.058	4.156.195.058	180.870.639	180.870.639
	49.227.614.112	49.227.614.112	63.021.944.035	63.021.944.035
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.992.060.995)	(16.992.060.995)	(21.529.813.680)	(21.529.813.680)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	32.235.553.117	32.235.553.117	41.492.130.355	41.492.130.355

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.544.825.684.147	43.664.071.318	40.178.259.045	(551.056.243)	-	608.047.535.744	311.698.430.929	176.772.262.270	611.731.427.472	4.336.366.614.682
Tăng vốn trong năm trước	383.120.417.568	-	45.397.580.000	-	-	(219.107.539.387)	(16.550.440.000)	-	-	192.860.018.181
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	420.811.100.490	-	135.683.260.848	556.494.361.338
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	134.436.835.456	(134.436.835.456)	-	-	-
Trích quỹ KIPL và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(108.283.668.881)	-	-	(108.283.668.881)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	(198.955.860.809)	-	-	(198.955.860.809)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(876.266.950)	-	-	(876.266.950)
Tăng từ cổ phần hóa Công ty CP Chế biến XNK NSTP Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	14.297.012.609	-	14.297.012.609
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	11.524.879.556	-	11.524.879.556
Tăng khác	-	4.949.097	-	551.056.243	-	62.085.635	52.386.350.686	1.012.051.043	-	54.016.492.704
Giảm khác	-	-	(1.116.241.742)	-	-	(599.604.164)	(1.000.083.662)	-	(78.123.733.709)	(80.839.663.277)
Số dư cuối năm trước	2.927.946.101.715	43.669.020.415	84.459.597.303	-	-	522.839.313.284	324.792.726.347	203.606.205.478	669.290.954.611	4.776.603.919.153

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	2.927.946.101.715	43.669.020.415	84.459.597.303	-	-	522.839.313.284	324.792.726.347	203.606.205.478	669.290.954.611	4.776.603.919.153
Tăng vốn trong năm nay	107.131.917.827	-	1.655.044.000	-	-	(104.555.508.377)	(4.231.453.450)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	315.338.125.363	-	89.903.710.469	405.241.835.832
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	156.362.286.222	(156.362.286.222)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(93.992.743.243)	-	(23.698.655.009)	(117.691.398.252)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	(246.118.450.244)	-	-	(246.118.450.244)
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	12.619.536.667	-	12.619.536.667
Chuyển sang lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	(79.881.926.602)	79.881.926.602	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	#####	(113.793.442.054)
Tặng khác	-	344.620.210	-	-	-	13.971.377	28.118.896.044	1.871.470.387	820.547.363	31.169.505.381
Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.418.125.342)	-	(17.286.941)	(1.435.412.283)
Giá trị tài sản đánh giá lại đề CPH	-	-	-	-	51.042.842.401	-	-	-	-	51.042.842.401
Giảm do hợp nhất công ty con	-	(38.376.476.039)	-	-	-	(3.421.259.390)	-	-	(75.460.739.523)	(117.258.474.952)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.387.034.801)	(1.182.726.465)	(9.549.210.814)	(4.345.089.179)	(16.464.061.259)
Số dư cuối năm nay	3.035.078.019.542	5.637.164.586	86.114.641.303	-	51.042.842.401	489.969.841.713	244.825.889.390	208.548.001.718	542.699.999.737	4.663.916.400.390

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Chi tiết tăng vốn trong năm nay:

- Tăng theo Công văn số 12408/UBND-KT ngày 29/11/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Tổng Công ty sử dụng quỹ đầu tư phát triển số tiền là 104.555.508.377 đồng để bổ sung vốn điều lệ.
- Tăng từ quỹ đầu tư phát triển bổ sung vốn điều lệ tại Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long, số tiền 2.576.409.450 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp" như sau:

	<u>Số tiền</u>
	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	122.378.761.945
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	39.431.994.294
- Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	246.118.450.244

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2017</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	3.035.078.019.542	100,00	2.927.946.101.715
	<u>100,00</u>	<u>3.035.078.019.542</u>	<u>100,00</u>	<u>2.927.946.101.715</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.035.078.019.542	2.927.946.101.715
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.927.946.101.715	2.544.825.684.147
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	107.131.917.827	383.120.417.568
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3.035.078.019.542	2.927.946.101.715

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	<u>31/12/2017</u>
	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn tại Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai như sau:	
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	2.274.505.421
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	8.923.021.683
- <i>Trên 5 năm</i>	47.776.398.678
	<u>58.973.925.782</u>

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu, phụ liệu nhận giữ hộ, gia công	3.390.315.094	5.088.844.633
	<u>3.390.315.094</u>	<u>5.088.844.633</u>

c) Ngoại tệ các loại		31/12/2017	01/01/2017
USD		266.991,31	205.878,46
EUR		16.098,46	21.767,27
AUD		3.250,00	3.250,00
GBP		2.500,00	2.500,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Khách hàng tại Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai		1.327.116.777	1.307.516.777
Khách hàng tại Công ty CP Nông sản Đồng Nai		-	250.038.736
Khách hàng tại Công ty CP Sản xuất TMDV Đồng Nai		3.243.708.912	3.243.708.912
Khách hàng tại Công ty CP Bao bì Biên Hòa		308.698.350	-
Khách hàng tại Công ty CP Lothamilk		-	11.508.333.669
		4.879.524.039	16.309.598.094

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.363.217.465.151	6.395.126.990.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	234.978.147.467	224.958.834.197
Doanh thu hoạt động khác	48.515.529.602	42.222.381.851
	6.646.711.142.220	6.662.308.206.281
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	1.686.112.943

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	78.205.731	102.401.639
Hàng bán bị trả lại	237.801.628	2.696.360.726
Giảm giá hàng bán	136.349.587	1.866.054.562
	452.356.946	4.664.816.927

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.513.792.144.619	5.265.868.076.683
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	126.760.123.054	95.151.727.006
Giá vốn hoạt động khác	42.914.565.245	30.121.173.260
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.779.135.057	(207.664.425)
	5.692.245.967.975	5.390.933.312.524

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	260.629.597.731	216.677.280.215
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	228.054.018	203.530.486
Lãi bán các khoản đầu tư	74.221.391.486	198.788.402.269
Lãi từ hợp tác đầu tư cây trồng	-	677.272.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.550.828.299	61.716.065.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.149.428.226	3.853.739.579
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.548.196	201.567
Doanh thu hoạt động tài chính khác	321.918.444	123.519.915
	<u>394.107.766.400</u>	<u>482.040.012.465</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	165.655.810.317	143.256.817.974
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.103.581.919	1.273.325.561
Chi phí chuyển nhượng, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.288.996.135	1.767.974.763
Chi phí liên doanh	3.207.191.588	3.085.645.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.320.474.331	7.982.074.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.126.529	1.390.984.959
Dự phòng tổn thất đầu tư	(361.662.582)	(4.069.853.784)
Chi phí tài chính khác	53.066.715	382.663.470
	<u>174.381.584.952</u>	<u>155.069.632.858</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.227.904.027	16.737.359.238
Chi phí nhân công	113.711.134.629	123.412.385.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.125.334.233	14.257.793.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.724.807.167	86.917.372.145
Chi phí bán quyền	87.688.096.693	79.659.390.392
Chi phí khác bằng tiền	37.764.092.852	49.865.948.958
	<u>339.241.369.601</u>	<u>370.850.249.634</u>

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.168.681.962	12.492.232.337
Chi phí nhân công	200.716.155.352	227.257.232.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.279.655.476	23.667.530.320
Thuế, phí, lệ phí	8.126.301.364	5.796.619.842
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(22.172.407.721)	41.374.259.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.113.966.732	68.186.449.090
Chi phí khác bằng tiền	88.421.890.970	121.151.977.343
	<u>406.654.244.135</u>	<u>499.926.301.175</u>

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	29.115.486.602	846.571.890
Thu tiền điện nước	2.752.086.257	2.319.934.380
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ	4.610.273.216	4.780.476.495
Thu nhập từ các khoản chiết khấu, hỗ trợ	53.060.201	219.934.018
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	515.000.000	690.000.000
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	75.134.760.909	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	1.746.691.834	2.065.701.469
Chi phí nhập từ bán khí biogas	218.181.818	199.999.998
Thu nhập từ xử lý nước thải	412.799.492	421.081.894
Thu nhập từ hỗ trợ nhập giống gốc	722.291.040	-
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	1.440.885.210
Thu nhập do xử lý công nợ	-	1.122.651.144
Thu nhập từ thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.607.812.680	-
Thu từ các khoản bồi thường	1.463.425.847	1.424.582.609
Thu nhập khác	10.577.865.718	8.765.676.521
	<u>128.929.735.614</u>	<u>24.297.495.628</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.460.410.990	2.303.288.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.183.970.095	3.649.070.731
Chi phí thuê đất	908.028.804	1.923.080.691
Chi phí tiền thuê đất, phí hạ tầng truy thu các năm trước	3.813.852.009	-
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	343.800.000	203.100.000
Chi phí bồi thường thiệt hại heo giống	295.000.000	-
Chi phí điện, nước các ki ốt, nhà kho cho thuê	2.275.881.812	1.880.009.832
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	1.064.873.952	335.514.727
Chi phí khác	5.405.497.006	5.617.958.455
	<u>22.751.314.668</u>	<u>15.912.022.723</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	30.975.777.319	30.759.202.190
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	74.385.152.109	99.442.928.010
	<u>105.360.929.428</u>	<u>130.202.130.200</u>

VIỆN
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
SAS
KIỂM

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.914.485.457	-	2.462.470.104.678	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.018.580.744.832	-	615.600.146.435	(165.851.202.298)
Các khoản cho vay	3.113.285.050.000	-	1.051.250.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	36.034.443.325	-	8.685.722.766	-
Đầu tư dài hạn	61.820.281.052	(1.076.667.716)	70.022.116.207	(1.405.132.931)
	4.719.635.004.666	(1.076.667.716)	4.208.028.090.086	(167.256.335.229)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			3.592.175.557.470	2.294.357.297.980
Phải trả người bán, phải trả khác			604.279.840.917	491.563.578.166
Chi phí phải trả			28.287.154.510	18.086.140.065
			4.224.742.552.897	2.804.007.016.211

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

05
TY
HUU
TO
C
TP

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	36.034.443.325	-	-	36.034.443.325
Đầu tư dài hạn	-	9.159.031.052	51.584.582.284	60.743.613.336
	36.034.443.325	9.159.031.052	51.584.582.284	96.778.056.661
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	8.685.722.766	-	-	8.685.722.766
Đầu tư dài hạn	-	9.395.866.207	59.221.117.069	68.616.983.276
	8.685.722.766	9.395.866.207	59.221.117.069	77.302.706.042

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.914.485.457	-	-	489.914.485.457
Phải thu khách hàng, phải thu khác	987.646.517.312	30.934.227.520	-	1.018.580.744.832
Các khoản cho vay	3.093.285.050.000	20.000.000.000	-	3.113.285.050.000
	4.570.846.052.769	50.934.227.520	-	4.621.780.280.289
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.462.470.104.678	-	-	2.462.470.104.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.087.583.871	28.661.360.266	-	449.748.944.137
Các khoản cho vay	1.051.250.000.000	-	-	1.051.250.000.000
	3.934.807.688.549	28.661.360.266	-	3.963.469.048.815

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	3.550.683.427.115	41.492.130.355	-	3.592.175.557.470
Phải trả người bán, phải trả khác	595.591.883.043	8.687.957.874	-	604.279.840.917
Chi phí phải trả	28.287.154.510	-	-	28.287.154.510
	4.174.562.464.668	50.180.088.229	-	4.224.742.552.897
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	2.262.121.744.863	32.235.553.117	-	2.294.357.297.980
Phải trả người bán, phải trả khác	482.994.039.860	8.569.538.306	-	491.563.578.166
Chi phí phải trả	18.086.140.065	-	-	18.086.140.065
	2.763.201.924.788	40.805.091.423	-	2.804.007.016.211

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	25.814.876.571.080	17.569.639.942.923

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.516.526.362.817	17.153.325.865.366

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	-	1.686.112.943
- Công ty liên kết	-	264.360.289



	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết	-	222.252.654
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	-	1.199.500.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		29.800.361.000	8.544.111.000
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	28.840.766.000	7.491.011.000
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên doanh	959.595.000	1.053.100.000
Chuyển tài sản góp vốn		102.510.000.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết	102.510.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết	64.690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	-	1.189.000.000
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	-	1.254.865.531
Phải thu ngắn hạn khác		1.193.853.255	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết	1.193.853.255	-
Phải trả người bán ngắn hạn		-	212.732.200
- Công ty CP Thương mại Long Thành	Công ty liên kết	-	212.732.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.200.000.000	1.200.006.144
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	1.200.000.000	1.200.006.144

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên	6.911.702.308	6.173.937.016

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu